

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-4.7%	-13.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

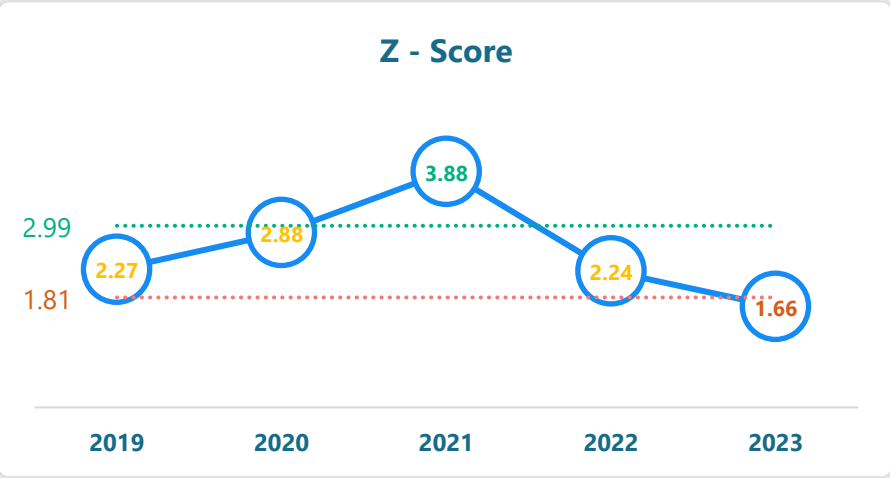
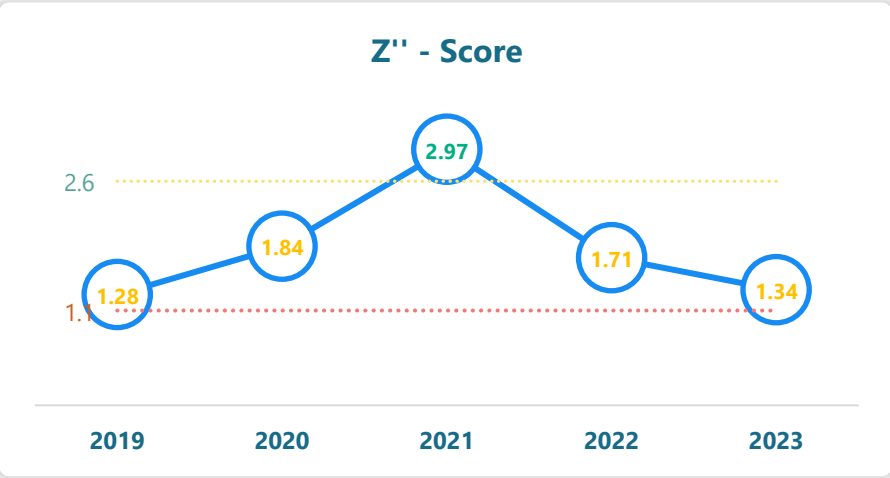
Hệ số nguy cơ phá sản	1.34
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	943	▼ 241
	tỷ VNĐ	▼ 20.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	1.11	▼ 11.2
	tỷ VNĐ	▼ 90.9%

ROE	2023	+/- YoY
	0.6%	▼ 5.6%

ROA	2023	+/- YoY
	0.2%	▼ 1.9%



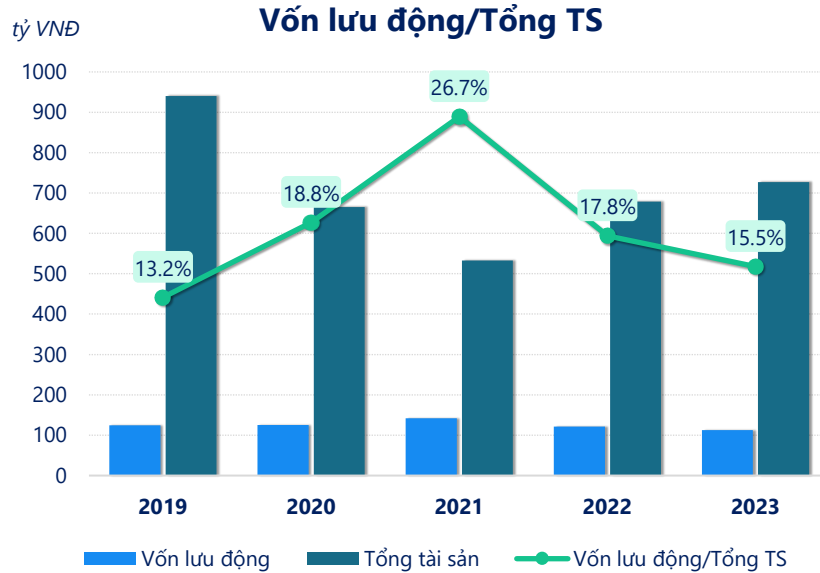
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DDN** năm **2023** đạt **1.66**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.24). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DDN** năm **2023** đạt **1.34**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **DDN** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.3%** chỉ còn **943.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 90.9%** chỉ còn **1.11** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.55%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

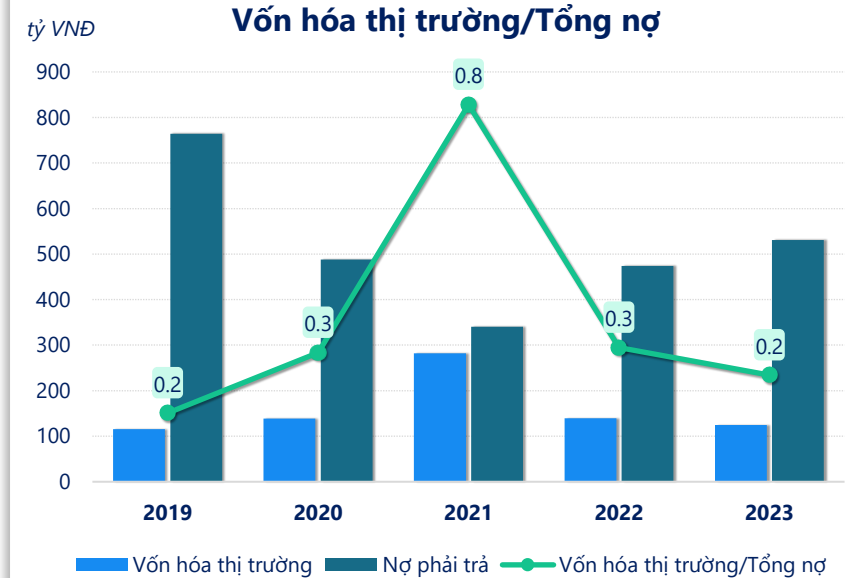
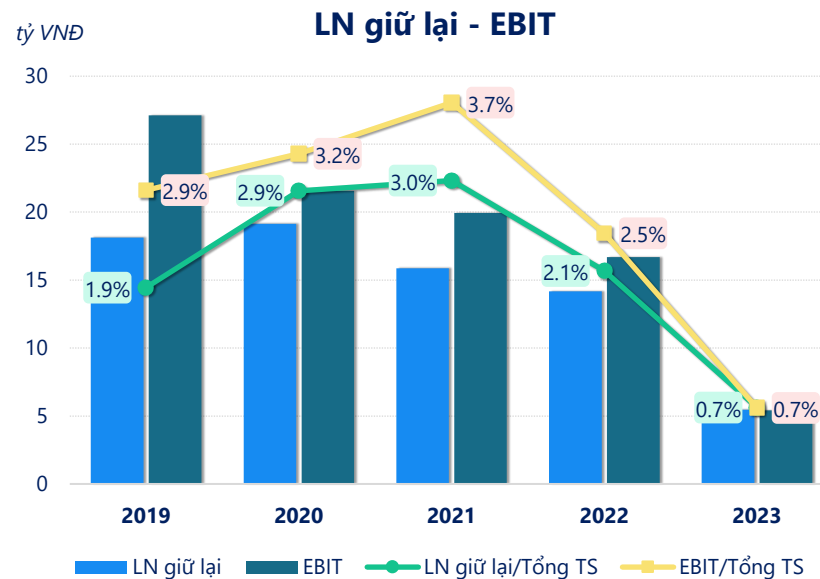
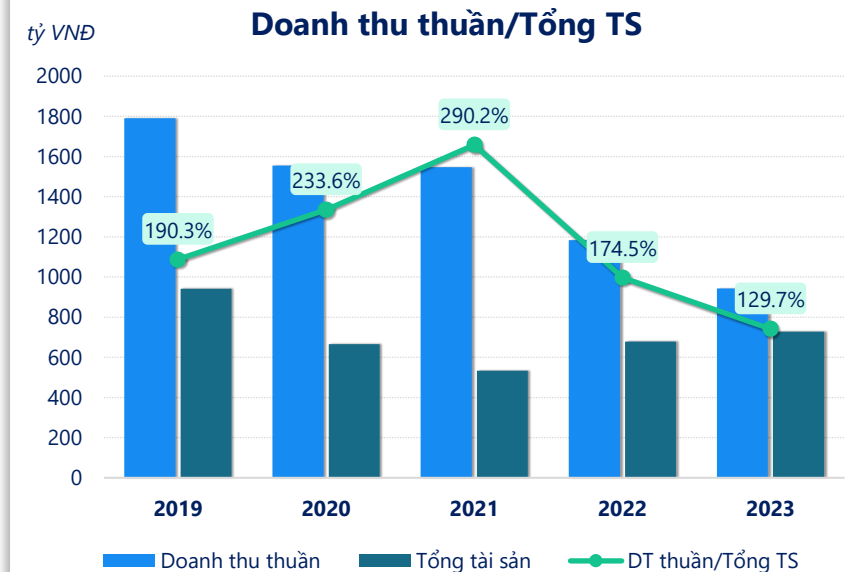
CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (UPCOM: DDN)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	743	679	9.5%
Tài sản ngắn hạn	656	593	10.8%
Tiền và tương đương tiền	17.2	20.8	-17.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	0	
Phải thu ngắn hạn	418	392	6.5%
Hàng tồn kho	112	175	-35.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.28	4.53	38.7%
Tài sản dài hạn	86.6	86.0	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.3	45.3	70.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	31.7	-99.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.18	8.97	2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	545	474	15.0%
Nợ ngắn hạn	542	472	15.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.8	6.78	1062%
Phải trả người bán ngắn hạn	426	435	-2.1%
Nợ dài hạn	2.71	2.11	28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	198	205	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	198	205	-3.3%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,791	1,555	1,546	1,184	943
Giá vốn hàng bán	1,710	1,484	1,474	1,102	879
Lợi nhuận gộp	80.3	70.7	72.5	82.0	63.9
Doanh thu HĐTC	6.78	5.56	4.79	12.1	17.7
Chi phí TC	6.90	3.50	2.55	9.64	11.9
Chi phí lãi vay	5.27	2.08	1.22	1.06	3.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.4	37.8	42.1	54.8	49.3
Chi phí QLDN	12.9	16.4	15.3	15.3	19.4
LN thuần từ HĐKD	20.8	18.5	17.3	14.4	0.97
Lợi nhuận khác	1.03	1.00	1.44	1.25	1.24
LN trước thuế	21.9	19.5	18.7	15.6	2.21
Lợi nhuận sau thuế	17.4	15.6	14.9	12.3	1.11
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	15.6	14.9	12.3	1.11

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.6	5.36	45.4	17.8	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.58	-2.38	-27.1	-12.5	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.0	-19.3	-19.9	-6.15	64.3
Tiền đầu kỳ	38.6	39.6	23.3	21.7	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.02	-16.3	-1.58	-0.93	-3.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.6	23.3	21.7	20.8	17.2